

PHỤ LỤC 3

THỦ TỤC CẤP VÀ KIỂM TRA C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế)

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

Trong phạm vi của phụ lục này, thuật ngữ “*cơ quan nhà nước có thẩm quyền*” là cơ quan chịu trách nhiệm cấp C/O hoặc ủy quyền cho các cơ quan và tổ chức khác cấp C/O theo pháp luật của mỗi nước thành viên.

Điều 2. Cấp C/O

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu theo đề nghị bằng văn bản của người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền sẽ cấp C/O hoặc ủy quyền cho cơ quan hoặc tổ chức khác (sau đây gọi tắt là: “*tổ chức được ủy quyền*”) cấp C/O theo quy định pháp luật của nước thành viên xuất khẩu.

2. Mỗi nước thành viên phải thông báo danh sách tên, địa chỉ, mẫu chữ ký và mẫu con dấu để cấp C/O của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các tổ chức được ủy quyền (nếu có) cho nước thành viên kia.

3. Mọi C/O có chữ ký không được đăng ký trong danh sách nêu tại khoản 2 sẽ không có giá trị.

4. Trường hợp người xuất khẩu hàng hóa không phải là nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu, người xuất khẩu vẫn có thể đề nghị cấp C/O dựa trên:

a) Khai báo của người xuất khẩu nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền dựa trên thông tin do nhà sản xuất cung cấp cho người xuất khẩu đó; hoặc

b) Khai báo do nhà sản xuất tự nguyện cung cấp trực tiếp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền theo đề nghị của người xuất khẩu.

5. C/O chỉ được cấp sau khi người xuất khẩu, hoặc nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu nêu tại điểm b, khoản 4 chứng minh với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền rằng hàng hóa xuất khẩu đủ điều kiện là hàng hoá có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu.

6. Sau khi được cấp C/O, nếu người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất nêu tại khoản 5 phát hiện ra rằng hàng hóa đó không đủ điều kiện là hàng hoá có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu, người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất phải thông báo bằng văn bản ngay cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền theo quy định pháp luật của nước thành viên xuất khẩu.

7. Khi nhận được thông báo nêu tại khoản 6 hoặc khi phát hiện ra hàng hóa đã được cấp C/O không đủ điều kiện là hàng hoá có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền phải hủy C/O đó và thông báo ngay việc hủy đó cho người xuất khẩu đã được cấp C/O đó cũng như cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu, trừ trường hợp người xuất khẩu đã trả lại C/O đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu.

8. Mẫu C/O và những nội dung trong C/O phải được làm bằng tiếng Anh và bao gồm những yêu cầu dữ liệu tối thiểu quy định tại Phụ lục 4.

Điều 3. Nộp C/O

1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan, người nhập khẩu phải nộp các chứng từ sau cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu:

a) C/O còn giá trị hiệu lực; và

b) Các chứng từ cần thiết khác theo quy định của pháp luật nước thành viên nhập khẩu (ví dụ: hóa đơn thương mại, bao gồm cả hóa đơn thương mại do nước thứ ba phát hành; và vận đơn chở suốt do nước thành viên xuất khẩu phát hành), nếu có yêu cầu.

2. Người nhập khẩu không phải nộp C/O đối với lô hàng nhập khẩu có xuất xứ từ nước thành viên xuất khẩu có giá trị hải quan không vượt quá hai trăm Đô la Mỹ (200 USD) hoặc có giá

trị hải quan tương đương tính theo đơn vị tiền tệ của nước xuất khẩu, hoặc một giá trị cao hơn do nước thành viên nhập khẩu quy định.

3. Nước thành viên nhập khẩu có thể không đòi hỏi phải xuất trình C/O phù hợp với quy định của pháp luật của nước đó.

4. Trong trường hợp hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu được nhập khẩu qua một hoặc nhiều nước không phải là thành viên, nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu người nhập khẩu muốn được hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa nói trên nộp các chứng từ sau:

a) Bản sao của vận đơn chở suốt; hoặc

b) Các thông tin khác do cơ quan Hải quan của nước không phải là thành viên hoặc các cơ quan có liên quan khác cung cấp nhằm chứng minh hàng hóa đó không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng xuống tàu, chất lại hàng lên tàu và các công đoạn khác để bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt tại các nước thành viên đó hoặc tại các nước không phải là thành viên đó.

Điều 4. Hiệu lực của C/O

1. C/O phải được nộp cho cơ quan Hải quan của nước nhập khẩu trong vòng một (1) năm kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền của nước xuất khẩu cấp.

2. Trường hợp C/O được nộp cho cơ quan hải quan nước nhập khẩu sau khi hết thời hạn hiệu lực quy định tại khoản 1, C/O đó vẫn được chấp nhận nếu việc nộp chậm là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân khác ngoài tầm kiểm soát của người xuất khẩu hoặc người nhập khẩu.

3. Mỗi C/O chỉ được áp dụng cho một lần nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ từ nước thành viên xuất khẩu vào nước thành viên nhập khẩu.

Điều 5. Lưu trữ hồ sơ

1. Theo quy định pháp luật của nước mình, mỗi nước thành viên phải đảm bảo rằng người xuất khẩu hàng hóa đã được cấp C/O hoặc nhà sản xuất của nước thành viên xuất khẩu được nêu tại điểm b, khoản 4, Điều 2 phải lưu trữ hồ sơ liên quan đến xuất xứ của hàng hóa. Trong phạm vi thông tư này, người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất hàng hóa tại nước thành viên xuất khẩu phải lưu trữ hồ sơ xin cấp C/O trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày cấp C/O.

2. Mỗi nước thành viên phải đảm bảo rằng cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền lưu trữ hồ sơ cấp C/O trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày cấp C/O. Hồ sơ lưu trữ này bao gồm tất cả các tài liệu chứng minh hàng hoá đủ điều kiện là hàng hoá có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu.

Điều 6. Kiểm tra

1. Để xác định hàng hóa nhập khẩu từ một nước thành viên và muốn được hưởng ưu đãi thuế quan có thoả mãn điều kiện là hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên đó theo thông tư này hay không, cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cung cấp thông tin liên quan đến C/O đó.

2. Để áp dụng khoản 1, căn cứ theo quy định pháp luật của nước mình, cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải cung cấp thông tin như yêu cầu trong thời hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu bổ sung thêm thông tin về xuất xứ của hàng hóa. Trong trường hợp đó, cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu, căn cứ theo quy định pháp luật của nước mình, phải cung cấp thông tin bổ sung trong thời hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu về thông tin bổ sung.

3. Để áp dụng khoản 2, cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu có thể yêu cầu người xuất khẩu đã được cấp C/O hoặc nhà sản xuất của nước thành viên xuất khẩu quy định tại điểm b, khoản 4, Điều 2 phụ lục này cung cấp các thông tin bổ sung được yêu cầu.

4. Yêu cầu thông tin theo quy định tại khoản 1 không ngăn cản việc yêu cầu kiểm tra tại cơ sở sản xuất quy định tại Điều 7.

5. Trong quá trình tiến hành thủ tục kiểm tra quy định tại điều này và Điều 7, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể tạm thời không cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khi chờ kết quả kiểm tra nhưng phải cho người nhập khẩu thông quan hàng hóa trừ phi hàng hoá đó phải chịu áp dụng các biện pháp hành chính thích hợp.

Điều 7. Kiểm tra tại cơ sở sản xuất

1. Cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu nước thành viên xuất khẩu:

a) Thu thập, cung cấp các thông tin liên quan tới xuất xứ của hàng hóa và kiểm tra các trang thiết bị dùng trong quá trình sản xuất hàng hóa qua việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu, cùng với cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu, tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất của người xuất khẩu đã được cấp C/O hoặc của nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu được nêu tại điểm b, khoản 4, Điều 2; và

b) Cung cấp thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu hoặc tổ chức được ủy quyền có được trong quá trình tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất theo quy định tại điểm a.

2. Khi yêu cầu nước thành viên xuất khẩu tiến hành kiểm tra theo quy định tại khoản 1, cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu phải gửi thông báo bằng văn bản đến nước thành viên xuất khẩu ít nhất sáu mươi (60) ngày trước ngày dự kiến kiểm tra. Việc nhận được thông báo này cần được nước thành viên xuất khẩu xác nhận. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải yêu cầu người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có nhà xưởng phải kiểm tra gửi thư chấp thuận bằng văn bản.

3. Văn bản thông báo nêu tại khoản 2 phải bao gồm:

a) Các thông tin cơ bản của cơ quan hải quan đã phát hành thông báo;

b) Tên người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu có nhà xưởng phải kiểm tra;

c) Ngày và địa điểm dự kiến kiểm tra;

d) Đối tượng và phạm vi dự kiến kiểm tra, bao gồm những thông tin cụ thể liên quan đến hàng hóa phải kiểm tra có trên C/O; và

đ) Tên và chức danh của các cán bộ cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu sẽ tham gia đoàn kiểm tra.

4. Nước thành viên xuất khẩu sẽ trả lời bằng văn bản cho nước thành viên nhập khẩu trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ khi nhận được thông báo theo quy định tại khoản 2 về việc chấp nhận hay từ chối tiến hành kiểm tra theo yêu cầu như quy định tại khoản 1.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước xuất khẩu, căn cứ theo quy định pháp luật của nước mình, cung cấp bất kỳ thông tin bổ sung nào thu thập được theo khoản 1 cho cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu trong vòng bốn mươi lăm (45) ngày, hoặc trong một khoảng thời gian mà các bên tự thống nhất với nhau tính từ ngày cuối cùng của cuộc kiểm tra.

Điều 8. Xác định xuất xứ và cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu không thỏa mãn là hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu hoặc đối với trường hợp người nhập khẩu không tuân theo những yêu cầu liên quan của phụ lục này.

2. Khi tiến hành thủ tục kiểm tra nêu tại Điều 6 hoặc Điều 7 phụ lục này, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể quyết định hàng hóa của nước thành viên xuất khẩu không đáp ứng điều kiện là hàng hoá có xuất xứ và có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan căn cứ vào các điều kiện sau:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu không trả lời yêu cầu trong thời hạn được nêu tại khoản 2, Điều 6 hoặc khoản 5, Điều 7;

b) Nước thành viên xuất khẩu từ chối việc tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất theo yêu cầu của cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu, hoặc nước thành viên xuất khẩu đó

không trả lời thông báo như quy định tại khoản 2, Điều 7 trong thời hạn đã được nêu tại khoản 4, Điều 7; hoặc

c) Thông tin cung cấp cho cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu theo quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 không chứng minh được hàng hóa đáp ứng điều kiện là hàng hoá có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu.

3. Trong trường hợp tiến hành thủ tục kiểm tra nêu tại Điều 6 hoặc Điều 7, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu phải cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu một quyết định bằng văn bản nêu rõ hàng hoá có thoả mãn điều kiện là hàng hoá có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu hay không. Văn bản này còn phải bao gồm cả những thông tin đã được phát hiện và căn cứ pháp lý cho việc đưa ra quyết định nói trên. Thời hạn cung cấp quyết định này không quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được thông tin do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cung cấp lần cuối cùng theo quy định tại Điều 6 phụ lục này, hoặc không quá sáu mươi (60) ngày kể từ ngày cuối cùng của chuyến đi kiểm tra được nêu tại Điều 7, trừ trường hợp nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu nhất trí với nhau về một khoảng thời gian khác.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải thông báo quyết định của cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu nêu tại khoản 3 cho người xuất khẩu hoặc cho nhà sản xuất của nước thành viên xuất khẩu có nhà xưởng được chọn để kiểm tra quy định tại Điều 7. Trong trường hợp quyết định xác nhận rằng hàng hoá thoả mãn điều kiện là hàng hoá có xuất xứ, hàng hoá đó sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan.

Điều 9. Bảo mật thông tin

1. Trong trường hợp một nước thành viên cung cấp thông tin cho nước thành viên kia theo quy định tại phụ lục này và xác định thông tin đó cần được giữ bí mật, nước thành viên nhận được thông tin này phải giữ bí mật và bảo vệ thông tin khỏi bị tiết lộ để tránh gây thiệt hại đến vị thế cạnh tranh của những người cung cấp thông tin, chỉ sử dụng thông tin cho những mục đích mà nước thành viên cung cấp thông tin quy định, và không tiết lộ thông tin nếu không nhận được sự chấp thuận bằng văn bản của nước thành viên đã cung cấp thông tin đó.

2. Thông tin do cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu thu thập được theo quy định tại phụ lục này:

a) Chỉ được cơ quan đó sử dụng để kiểm tra C/O theo quy định tại phụ lục này; và

b) Không được nước thành viên nhập khẩu sử dụng trong bất kỳ thủ tục tố tụng hình sự nào do một tòa án hoặc thẩm phán tiến hành mà không có sự đồng ý bằng văn bản của nước thành viên xuất khẩu đã cung cấp thông tin đó./.